TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3918/2026/QĐST-VHNGĐ	*TP.HCM, ngày 27 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ các Điều 212, 213 và 397 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi Bộ luật tố tụng dân sự, Luật TTHC, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại tòa án;

Căn cứ các Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự 2025;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập tòa án nhân dân cấp tỉnh, tòa án nhân dân khu vực;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 2722/2026/TLST-VHNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2026 về việc "Yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 20/12/1976
CCCD số : 079xxx041 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 21/12/2021
Địa chỉ: 81/6 đường H, phường T, TP Hồ Chí Minh.

2. Bà Lê Thị Xuân D, sinh ngày 01/02/1975
CCCD số: 049xxx550 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 09/8/2021
Địa chỉ: 81/6 đường H, phường T, TP Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận của các đương sự ngày 07 tháng 8 năm 2026 tại Tòa án, các đương sự đã thỏa thuận được những nội dung sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B và Lê Thị Xuân D thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Hai bên xác nhận có hai người con chung tên Nguyễn Đăng K sinh ngày 03/12/2004 và Nguyễn Thị Kim N sinh ngày 20/12/2006, cả hai đều đã trưởng thành và tự có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận của các đương sự, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B và Lê Thị Xuân D thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 46, quyển số 07 ngày 24/01/2006, đăng ký tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, nay là UBND xã T, Thành phố Đà Nẵng không còn giá trị pháp lý kể từ ngày ban hành quyết định này.

1.2 Về con chung: Hai bên xác nhận có hai người con chung tên Nguyễn Đăng K sinh ngày 03/12/2004 và Nguyễn Thị Kim N sinh ngày 20/12/2006, cả hai đều đã trưởng thành và tự có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3 Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án:

Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng do ông Nguyễn Văn B và Lê Thị Xuân D mỗi người chịu một nửa, được cấn trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004832 ngày 23/7/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cấn trừ, ông Nguyễn Văn B và Lê Thị Xuân D đã nộp đủ lệ phí.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 36 và Điều 71 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự 2025.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực - TPHCM;
- THADS TP.HCM;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Nguyễn Kiều Trang